

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOLACE HOUSE APARTMENT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SOLACE HOUSE APARTMENT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110471523

**3. Ngày thành lập:** 08/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 20 Ngõ 80 Đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0971 806 315

Fax:

Email: [bdshoangan6868@gmail.com](mailto:bdshoangan6868@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4620     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633     |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4641     |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; | 4649     |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651     |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652     |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659     |
| 14. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4661     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662        |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663        |
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                            | 8299        |
| 19. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bi da (Điều 55 Luật Thể dục, thể thao 2018)                                                                                                                                                                                                                            | 9329        |
| 20. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6619        |
| 21. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản<br>(Điều 10 Luật Kinh doanh Bất động sản 2014; Khoản 2 Điều 75 Luật Đầu tư 2020)                                                                                                                                                  | 6810(Chính) |
| 22. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản (Điều 62 Luật Kinh doanh Bất động sản 2014);<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật Kinh doanh Bất động sản 2014)                                                                                                            | 6820        |
| 23. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7020        |
| 24. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310        |
| 25. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7320        |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410        |
| 27. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7420        |
| 28. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2395        |
| 29. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2592        |
| 30. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933        |
| 31. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210        |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường bộ;<br>- Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa;<br>- Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;<br>- Lai dắt, cứu hộ đường bộ. | 5225        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết : Gửi hàng, giao nhận hàng hóa, Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay - Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá.                                                             | 5229 |
| 34. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5510 |
| 35. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 36. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5621 |
| 37. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 38. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; | 7730 |
| 39. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7820 |
| 40. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8121 |
| 41. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8129 |
| 42. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8130 |
| 43. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3520 |
| 44. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3600 |
| 45. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3700 |
| 46. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3811 |
| 47. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3812 |
| 48. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3821 |
| 49. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3822 |
| 50. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 51. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 52. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4229 |
| 53. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 54. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 55. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 56. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 57. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                        | 4741 |
| 58. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                          | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4753 |
| 60. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                       | 4759 |
| 61. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đấu giá) | 4773 |

6. **Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>VĂN TUẤN | Số 105/1 Doãn<br>Kế Thiện, Phường<br>Mai Dịch, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 75.000        | 750.000.000              | 25,000       | 0640950124<br>59                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                   | Tổng số                            | 75.000        | 750.000.000              | 25,000       |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                                                     |                           |         |               |        |              |  |
|---|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | LƯU ĐÌNH ĐẠT | Số 105/1 Doãn Kế Thiện, Phường Mai Dịch, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 75.000  | 750.000.000   | 25,000 | 034088006208 |  |
|   |              |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                                     | Tổng số                   | 75.000  | 750.000.000   | 25,000 |              |  |
| 3 | CAO XUÂN TÂM | Số 2 Đường Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 1.500.000.000 | 50,000 | 034090006599 |  |
|   |              |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                                     | Tổng số                   | 150.000 | 1.500.000.000 | 50,000 |              |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: CAO XUÂN TÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/08/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034090006599

Ngày cấp: 10/06/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 27 Ngách 232/6, Tổ 24, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 2 Đường Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội